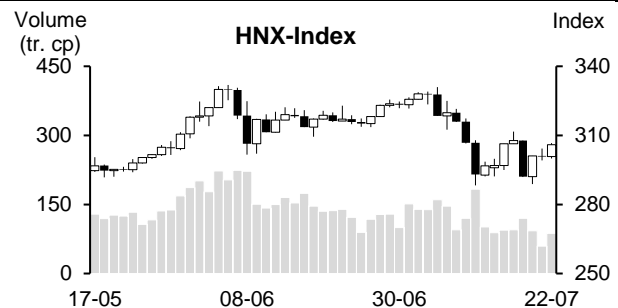
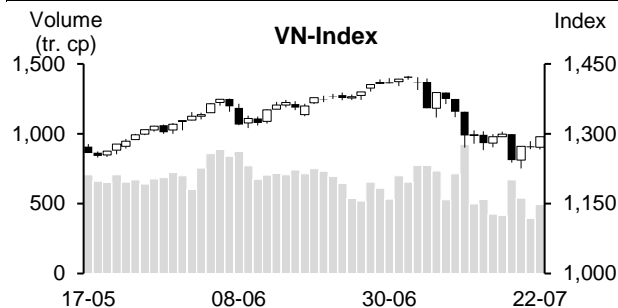


22/07/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,293.67	1.80%	1,428.48	1.56%	305.97	1.72%
Tổng KLGD (tr. cp)	533.48	18.77%	169.10	-1.54%	97.36	55.78%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	493.26	24.84%	162.70	8.94%	87.20	46.54%
TB 20 phiên (tr. cp)	604.02	-18.34%	232.81	-30.12%	117.24	-25.62%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,707.88	6.30%	8,160.34	-8.89%	2,160.84	51.59%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,963.92	17.83%	7,514.67	7.91%	1,867.27	36.00%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,695.70	-24.02%	11,631.87	-35.40%	2,701.28	-30.87%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	308	73%	29	97%	143	39%
Số mã giảm	79	19%	0	0%	56	15%
Số mã đứng giá	35	8%	1	3%	169	46%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh trong phiên giao dịch ngày thứ năm với các chỉ số nới rộng đà tăng về cuối phiên. Độ rộng thị trường cho thấy áp lực bán dường như đã cạn kiệt. Thay vào đó là sự lan tỏa của dòng tiền đến hầu hết các nhóm ngành với sự cải thiện của yếu tố thanh khoản so với phiên hôm qua. Nhìn chung, phiên tăng tốt hôm nay nhiều khả năng đã xác nhận thị trường đang bước vào nhịp hồi ngắn hạn. Tuy nhiên, cần thêm những tín hiệu khởi sắc hơn từ yếu tố thanh khoản để thị trường có thể tiếp tục duy trì nhịp hồi này.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có gia tăng so với phiên trước đó nhưng vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm, khi chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường ADX hướng lên vùng 42 và đường +DI nằm dưới -DI cho tín hiệu xác nhận xu hướng giảm hiện tại, phiên tăng điểm có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật. Tuy nhiên, với phiên tăng vượt MA5, cùng với RSI có tín hiệu hướng lên cho thấy đà tăng đang được cải thiện, do đó, nhịp hồi phục kỹ thuật hiện tại có thể còn tiếp diễn với vùng kháng cự gần quanh ngưỡng tâm lý 1,300 điểm hoặc kháng cự xa hơn quanh vùng 1,335 – 1,343 điểm (MA20 và 50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên tăng điểm trở lại nhưng vẫn đóng cửa dưới MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự quanh 311 điểm (MA20). Nhìn chung, phiên tăng điểm 22/7 cho thấy nhịp hồi kỹ thuật có thể còn tiếp diễn. Do đó, nhà đầu tư nên có thể tiếp tục nắm giữ các vị thế lướt sóng và chờ đợi tín hiệu kết thúc nhịp hồi để thực hiện hóa lợi nhuận.

Cổ phiếu khuyến nghị: HAX (Mua)

Cổ phiếu quan sát: LTG, DVN, TCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAX	Mua	23/07/21	19.35	19.35	0.0%	21.9	13.2%	18.4	-4.9%	Cổ phiếu bị quá và đang ở hỗ trợ mạnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LTG	Quan sát mua	23/07/21	37	40-40.7	Nền tăng tốt, phủ nhận nền giảm dài vol cao thủng hỗ trợ quanh 35, cho khả năng phiên giảm này là phiên rũ hàng -> có cơ hội hồi phục trở lại, có thể canh mua quanh vùng 36.3-36.6
2	DVN	Quan sát mua	23/07/21	18.5	21-21.5	Nền rút chân duy trì trên các đường MA sau tín hiệu cắt lên vài phiên trước -> khả năng đã retest thành công, có thể sớm tăng trở lại
3	TCM	Quan sát mua	23/07/21	82.5	92-93.5	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ quanh 82 với áp lực bán yếu + RSI về gần quá bán -> khả năng có thể sớm hồi phục trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	12/07/21	30.1	29.5	2.0%	35	18.6%	27.9	-5%	
2	SJS	Mua	16/07/21	61.4	61.8	-0.6%	70	13.3%	59	-5%	
3	DRC	Mua	19/07/21	29.1	28.05	3.7%	31.6	13%	26.8	-4%	
4	VNM	Mua	21/07/21	86.8	85.9	1.0%	93	8%	84	-2%	
5	ILB	Mua	22/07/21	27.3	25.55	6.8%	28.3	11%	24.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

VEPR hạ đến 1,5 điểm phần trăm mức dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm nay

Giữa bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2021 so với các báo cáo trước đây. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2021 được dự báo tăng 4,5% - 5,1%, thấp hơn 1,2 - 1,5 điểm phần trăm so với dự báo trước đó.

Theo đó, VEPR đưa ra các kịch bản dự báo sau:

Kịch bản cơ sở: Dịch bệnh được kiểm soát vào cuối quý 3/2021, việc tiêm chủng được triển khai nhanh chóng và đạt miễn dịch cộng đồng vào quý 2/2022, kinh tế vĩ mô duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế cả năm được dự báo ở mức 4,5 – 5,1%.

Kịch bản thuận lợi: Dịch bệnh được kiểm soát ngay trong tháng 8/2021, việc tiêm vaccine được đẩy nhanh và đạt miễn dịch cộng đồng vào quý 1/2022, kinh tế vĩ mô duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế cả năm được dự báo ở mức 5,4 – 6,1%.

Kịch bản bất lợi: Dịch bệnh chưa thể được kiểm soát và các hoạt động kinh tế chưa thể trở lại bình thường cho tới quý 4, quá trình tiêm chủng vaccine được triển khai chậm do thiếu nguồn cung; các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi số được thúc đẩy nhưng dịch vụ, thương mại và thu hút vốn FDI phục hồi chậm. Khi đó, kinh tế Việt Nam năm 2021 chỉ có thể tăng trưởng từ 3,5-4,0%.

Việt Nam chi hơn 1,4 tỷ USD nhập khẩu phế liệu sắt thép

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu phế liệu sắt thép các loại trong tháng 6 đạt gần 708 nghìn tấn, giá trị hơn 325 triệu USD, giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng 13% về giá trị so với tháng 5.

Lũy kế 6 tháng đầu năm nay, nhập khẩu phế liệu sắt thép đạt gần 3,5 triệu tấn, trị giá hơn 1,4 tỷ USD, tăng 32% về lượng và tăng gần 2,2 lần về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm, Việt Nam tiếp tục nhập khẩu lượng lớn phế liệu thép từ các thị trường truyền thống như Nhật Bản, Mỹ, Australia và Hong Kong.

Đáng chú ý, trong tháng 6, nhập khẩu phế liệu sắt thép từ Mỹ đạt 274.000 tấn, tương đương 124,5 triệu USD, tăng hơn 2 lần về lượng và giá trị so với tháng 5.

Tính chung 6 tháng đầu năm, nhập khẩu phế liệu sắt thép của Mỹ tăng mạnh, đạt hơn 814.000 tấn, tương đương hơn 337 triệu USD, tăng 2,5 lần lượng, tăng 4 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 24% tổng kim ngạch nhập khẩu phế liệu sắt thép của cả nước.

Nguồn : NDH , Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết**Vingroup tăng vốn cho Vinpearl, sắp chia cổ tức tỷ lệ 12,5%**

Vingroup (HoSE: VIC) vừa huy động thành công 2.600 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền. Trái phiếu có kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 8,1%/năm (kỳ tính lãi 3 tháng 1 lần), các kỳ tiếp theo bằng tổng của tối đa 3,7%/năm và lãi suất tham chiếu.

Tập đoàn cho biết sẽ sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành để tăng vốn cho Công ty cổ phần Vinpearl – công ty con nắm giữ 99,97% vốn.

Mới đây, Vingroup thông báo triển khai chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức năm 2020 tỷ lệ gần 12,5%. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 422,8 triệu đơn vị. Vốn điều lệ sau phát hành dự kiến tăng từ 34.448 tỷ đồng lên 38.676 tỷ đồng.

Lợi nhuận PNJ tháng 6 giảm 36% do dịch bệnh, kênh bán hàng online tăng mạnh

Công ty Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo doanh thu thuần lũy kế 6 tháng đạt 11.637 tỷ đồng, tăng 50%; lãi sau thuế 736 tỷ đồng, tăng 67,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp đã hoàn thành 60% kế hoạch lợi nhuận năm.

Doanh thu kênh bán lẻ của PNJ tăng 47%, kênh bán sỉ tăng 29% và vàng miếng tăng 73% so với cùng kỳ.

Riêng tháng 6, doanh thu thuần đơn vị đạt 1.011 tỷ đồng, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế 51 tỷ đồng, giảm 36,3%.

Trong bối cảnh dịch bệnh, PNJ đã triển khai dịch vụ giao hàng 4h (PNJ4H) tại nhiều khu vực. Doanh nghiệp cho biết nhờ vậy, trong tháng 6, doanh thu kênh online tăng trưởng 317% so với cùng kỳ năm trước.

PVGas (GAS) báo lãi quý 2 hơn 2.300 tỷ đồng, 6 tháng hoàn thành 62% kế hoạch lợi nhuận cả năm

Tổng công ty Khí Việt Nam (Mã chứng khoán: GAS) đã công bố báo cáo tài chính quý 2 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2021.

Theo đó, riêng quý 2, GAS ghi nhận doanh thu đạt 22.702 tỷ đồng, tương đương mức tăng 45% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp đạt 3.782 tỷ đồng, tăng gần 57,5% so với quý 2/2021.

Trong kỳ báo cáo, doanh thu hoạt động tài chính đạt 204 tỷ đồng, chỉ bằng một nửa so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, chi phí bán hàng tăng 11% lên hơn 491 tỷ đồng; trong khi đó GAS chịu thêm áp lực tăng chi phí QLDN mạnh, từ 167 tỷ đồng trong quý 2/2020 vọt lên gần 438 tỷ đồng. Tổng Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt hơn 2.301 tỷ đồng, tăng trưởng 34,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Lũy kế nửa đầu năm 2021, GAS ghi nhận doanh thu đạt xấp xỉ 40.272 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế theo đó ghi nhận 4.359 tỷ đồng, lần lượt tăng 23,2% và 4,1% so với thực hiện trong 6 tháng đầu năm trước. EPS 6 tháng đạt 2.116 đồng

Được biết, trong năm 2021, ĐHCĐ thường niên của GAS đã thông qua kế hoạch tổng doanh thu 70.169 tỷ đồng, tăng 9% so với thực hiện 2020. Ngược lại, lãi sau thuế dự kiến 7.036 tỷ đồng, giảm 12% và cũng là kết quả thấp nhất trong 9 năm trở lại đây (kể từ 2012). Như vậy, nửa đầu năm, GAS đã thực hiện 57,3% mục tiêu doanh thu và 62% kế hoạch lợi nhuận cả năm 2021.

Nguồn : NDH , Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	111,000	2.78%	0.21%
VIC	106,200	2.12%	0.16%
GVR	31,500	4.30%	0.11%
VCB	100,300	1.31%	0.10%
GAS	89,400	2.29%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	27,200	1.87%	0.24%
VND	43,200	4.35%	0.19%
THD	205,800	0.98%	0.17%
PVS	24,000	5.73%	0.15%
IDC	33,200	4.40%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	156,300	-0.32%	-0.01%
SVC	73,500	-6.96%	0.00%
HPX	31,500	-1.56%	0.00%
PGD	28,500	-3.39%	0.00%
IMP	71,600	-1.78%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KHG	21,200	-9.79%	-0.10%
HTP	24,500	-7.89%	-0.05%
DNP	20,000	-4.76%	-0.03%
PVI	37,100	-0.80%	-0.02%
SIC	18,600	-9.71%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	11,000	1.38%	27,777,700
HPG	47,200	0.96%	21,494,600
STB	28,000	0.54%	16,617,400
KDH	39,200	6.96%	14,906,700
TCB	51,100	1.59%	13,886,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	24,000	5.73%	10,898,791
HUT	7,800	6.85%	8,591,442
SHB	27,200	1.87%	8,064,047
VND	43,200	4.35%	7,505,009
KLF	3,700	2.78%	4,581,891

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	47,200	0.96%	1,014.9
TCB	51,100	1.59%	705.7
KDH	39,200	6.96%	573.7
SSI	52,200	1.36%	521.4
HSG	36,300	1.40%	472.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	43,200	4.35%	318.5
PVS	24,000	5.73%	256.1
SHB	27,200	1.87%	218.1
SHS	40,000	1.52%	174.6
THD	205,800	0.98%	118.9

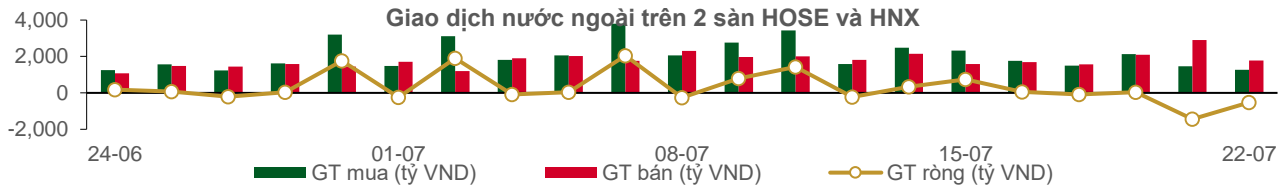
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	4,399,710	487.50
VIB	7,750,000	325.50
HPX	3,661,150	115.79
NVL	930,000	97.10
EIB	3,505,300	93.52

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	8,703,200	256.99
VND	320,000	12.16
VC3	426,600	7.98
SHS	120,000	4.32
BBC	68,000	4.08

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.91	1,239.72	32.73	1,769.31	(3.81)	(529.58)
HNX	0.91	25.67	0.61	17.02	0.31	8.65
Tổng 2 sàn	29.83	1,265.39	33.33	1,786.33	(3.50)	(520.93)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
NVL	104,900	1,751,700	183.26
VHM	111,000	901,800	99.62
HPG	47,200	2,070,300	97.86
VNM	86,800	765,400	66.12
VIC	106,200	605,600	64.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DXS	30,100	354,000	10.57
BVS	27,200	164,200	4.44
VND	43,200	89,500	3.76
PVS	24,000	115,200	2.67
VCS	115,600	11,000	1.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	106,200	4,656,210	514.63
KDH	39,200	3,736,300	144.55
NVL	104,900	1,307,200	136.75
HPG	47,200	2,835,300	134.02
MSB	28,000	3,295,400	92.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NTP	51,700	88,000	4.40
VND	43,200	102,100	4.30
BVS	27,200	55,900	1.49
KHG	21,200	52,000	1.10
VCS	115,600	6,400	0.74

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	86,800	599,800	51.78
NVL	104,900	444,500	46.51
DXG	21,950	2,055,800	44.49
FUEVFNVD	24,750	1,752,500	42.80
VHM	111,000	328,600	36.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXS	30,100	354,000	10.57
BVS	27,200	108,300	2.95
PVS	24,000	110,500	2.56
NVB	17,700	35,800	0.62
VCS	115,600	4,600	0.54

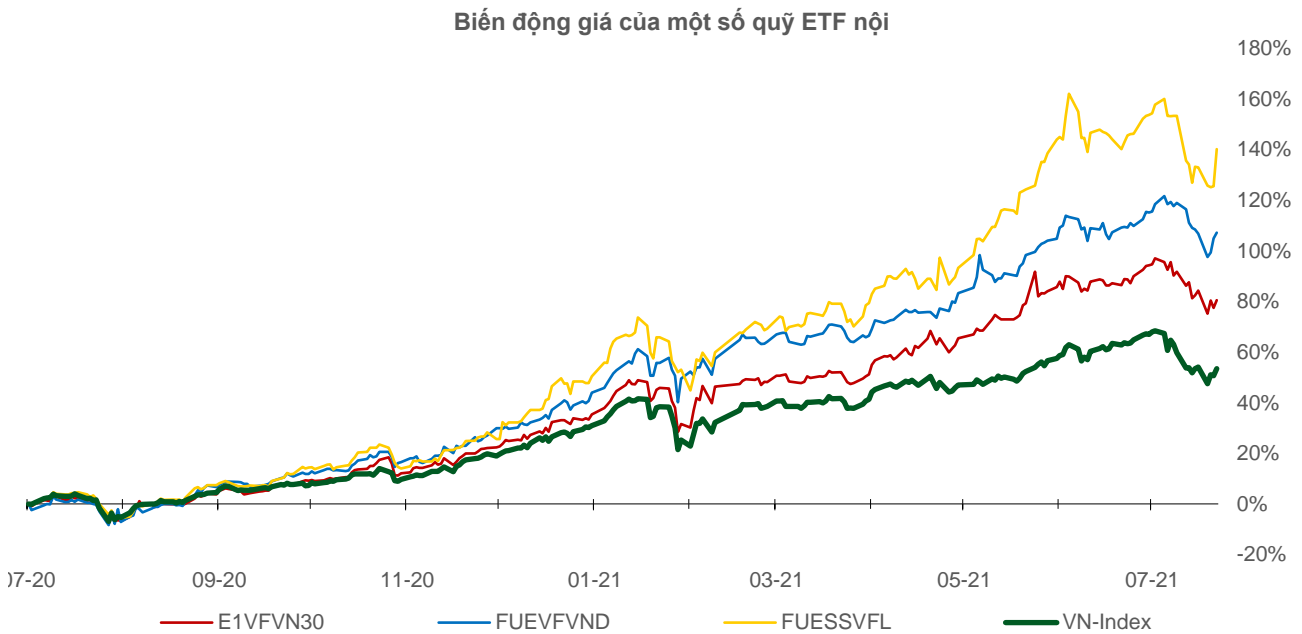
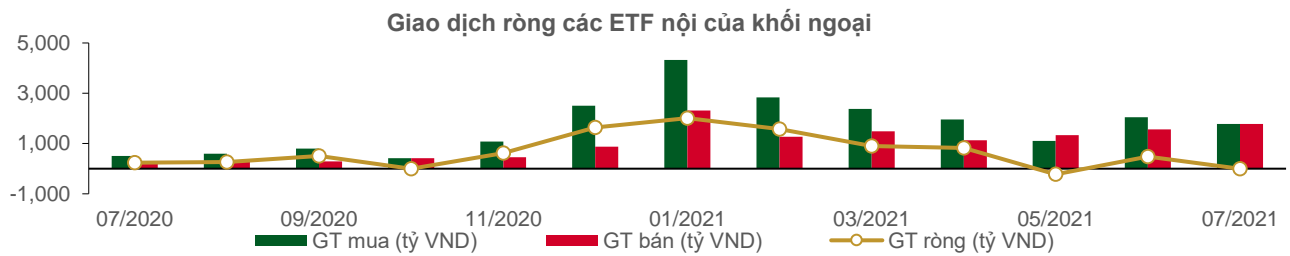
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	106,200	(4,050,610)	(450.39)
KDH	39,200	(3,367,100)	(130.40)
MSB	28,000	(3,295,400)	(92.04)
SSI	52,200	(1,018,700)	(53.43)
CTG	33,500	(1,516,000)	(50.89)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NTP	51,700	(86,600)	(4.33)
S99	16,200	(46,300)	(0.72)
KHG	21,200	(32,000)	(0.68)
VND	43,200	(12,600)	(0.53)
PAN	24,700	(19,900)	(0.49)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,000	1.7%	1,128,300	26.83	E1VFN30	20.42	0.45	19.98
FUEMAV30	16,800	0.4%	9,300	0.16	FUEMAV30	0.00	0.15	(0.15)
FUESSV30	17,880	-0.7%	23,000	0.41	FUESSV30	0.23	0.41	(0.18)
FUESSV50	20,600	0.5%	17,000	0.35	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,800	6.5%	242,500	4.93	FUESSVFL	4.58	0.72	3.86
FUEVFN30	24,750	1.1%	1,943,700	47.49	FUEVFN30	44.84	2.04	42.80
FUEVN100	17,950	2.2%	46,200	0.82	FUEVN100	0.79	0.56	0.22
Tổng cộng			3,410,000	80.98	Tổng cộng	70.86	4.33	66.53



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CHDB2101	1,950	-4.9%	3,600	62	32,400	537	(1,413)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	7,090	2.8%	2,880	62	47,200	4,433	(2,657)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	11,550	3.3%	4,700	18	47,200	10,902	(648)	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	9,720	2.4%	4,550	36	47,200	6,912	(2,808)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	2,790	0.0%	35,610	21	47,200	974	(1,816)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	2,730	-0.4%	45,280	21	47,200	958	(1,772)	43,710	3.7	12/08/2021
CKDH2002	4,000	19.1%	126,960	25	39,200	3,996	(4)	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,640	20.0%	13,690	62	39,200	2,002	(638)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	6,050	30.1%	40,430	22	39,200	6,093	43	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	1,680	-0.6%	10,230	21	28,350	385	(1,295)	25,530	7.4	12/08/2021
CMSN2101	2,170	-0.5%	440	62	122,900	1,218	(952)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,900	-0.5%	1,660	62	122,900	669	(1,231)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	6,080	1.7%	13,270	22	122,900	6,061	(19)	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2102	8,700	2.5%	7,020	11	165,200	9,056	356	120,000	5.0	02/08/2021
CMWG2104	6,350	3.9%	10,460	(122)	165,200	(14)	(6,364)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	4,970	3.5%	8,870	36	165,200	4,247	(723)	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2101	5,130	0.6%	11,350	62	104,900	4,125	(1,005)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	2,750	0.4%	9,720	67	104,900	903	(1,847)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,920	4.3%	30,590	36	90,100	424	(2,496)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,750	4.2%	14,640	67	90,100	645	(3,105)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2102	2,800	12.0%	19,910	11	93,100	2,784	(16)	79,230	5.0	02/08/2021
CSBT2101	1,740	-0.6%	600	62	18,450	0	(1,740)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,390	1.7%	690	62	28,000	3,040	(2,350)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	5,100	0.0%	11,630	18	28,000	5,010	(90)	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	7,850	3.2%	4,900	36	28,000	5,148	(2,702)	22,900	1.0	27/08/2021
CTCB2012	28,990	3.3%	8,040	8	51,100	29,110	120	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2101	23,990	2.1%	4,900	75	51,100	20,236	(3,754)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	7,900	0.1%	16,180	18	51,100	7,819	(81)	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	6,920	-0.3%	1,560	36	51,100	2,699	(4,221)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	430	-4.4%	6,220	25	19,150	(0)	(430)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,330	-2.9%	700	62	19,150	0	(1,330)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	360	0.0%	5,370	22	19,150	(0)	(360)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	300	0.0%	11,540	21	19,150	(0)	(300)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	2,300	14.4%	7,360	62	111,000	329	(1,971)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,580	6.8%	23,810	18	111,000	1,310	(270)	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	1,520	5.6%	9,590	22	111,000	705	(815)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	1,730	4.2%	2,620	21	111,000	0	(1,730)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,720	4.2%	3,910	62	106,200	0	(1,720)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,200	0.0%	4,970	67	106,200	0	(1,200)	165,900	20.0	27/09/2021
CVNM2101	850	2.4%	1,150	62	86,800	0	(850)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	1,400	0.0%	2,120	53	86,800	0	(1,400)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	1,020	2.0%	11,970	67	86,800	0	(1,020)	117,930	19.8	27/09/2021
CVPB2015	35,100	0.6%	1,810	8	60,800	34,812	(288)	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2103	12,020	-0.7%	8,920	18	60,800	12,169	149	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	7,050	5.9%	2,490	36	60,800	3,968	(3,082)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2013	1,000	25.0%	36,400	8	28,200	713	(287)	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2101	1,400	-2.1%	490	62	28,200	0	(1,400)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2103	360	-2.7%	15,340	18	28,200	(0)	(360)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	500	25.0%	8,450	22	28,200	(0)	(500)	34,300	2.0	13/08/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
FRT (New)	HOSE	32,150	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW (New)	HOSE	134,600	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI (New)	HNX	37,400	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
VIB (New)	HOSE	41,100	46,400	15/07/2021	5,546	3,571	18,001	2%	24%	13.0	2.6
BMI (New)	HOSE	38,300	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG (New)	HOSE	20,600	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	97,200	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	43,100	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	30,200	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	46,750	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	33,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDC	HOSE	61,000	65,200	24/06/2021	510	1,800	32,806	7%	4%	37.1	2.8
KDH	HOSE	36,650	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
SZC	HOSE	37,000	44,400	15/06/2021	202	2,025	13,476	15%	3%	21.2	3.3
AAA	HOSE	15,450	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG	HOSE	38,150	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE	HOSE	27,400	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	108,000	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	49,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	32,450	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	52,200	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	25,600	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
FMC	HOSE	34,300	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	35,919	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	72,900	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	93,000	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
PNJ	HOSE	91,200	116,000	26/05/2021	1,538	6,762	27,589	25%	16%	17.2	4.2
MWG	HOSE	163,400	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	156,800	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	122,000	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
VNM	HOSE	85,300	128,000	26/05/2021	10,488	4,972	16,501	30%	20%	25.8	7.8
TCM	HOSE	83,700	82,800	17/05/2021	287	4,630	28,532	16%	9%	17.9	2.9
STK	HOSE	38,800	41,000	17/05/2021	187	2,211	14,974	15%	10%	18.6	2.7
NVL	HOSE	103,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,306	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,800	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,300	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	15,900	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	56,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	59,600	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	86,600	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	14,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	39,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	73,067	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	18,400	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	42,670	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	87,400	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	62,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	20,100	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	58,300	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
BSR	UPCOM	16,794	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	15,950	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	49,200	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	77,356	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	10,250	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912